

标准教程
Giáo trình chuẩn
HSK

主编: 姜丽萍

编者: 于淼
李琳

越文翻译:
阮氏明红 博士
胡志明市师范大学 教师

Chủ biên: Khương Lệ Bình

Biên soạn: Vu Diệu
Lý Lâm

Bản dịch tiếng Việt:
Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Hồng
Giảng viên trường Đại học Sư phạm
Thành phố Hồ Chí Minh

3

练习册
Sách bài tập



使用说明

《HSK 标准教程 3 (练习册)》与《HSK 标准教程 3》配套使用，目的是与 HSK 考试接轨。全书共 20 课，每课设置听力、阅读、书写、复习四个部分。

1. **听力、阅读。**这两个部分的题型、题目长短、语言风格及格式都与 HSK (三级) 考试一致，题目数量根据真题进行比例上的缩减。这样既保证了学习者练习的数量和质量，又可以让学习者在平日学习中接触到真题题型，参加考试时不需要再花额外的时间熟悉题型。每课听力和阅读部分的考查内容包括当课和前几课的主要生词、语言点和旧字新词，并融入新的旧字新词，为学生创造更多理解新词语的机会。教师根据总课时数，既可以带领学习者在课上完成，也可以以作业的形式布置给学习者。完成练习后学习者可通过网络上提供的答案自己检测学习效果。

2. **书写。**这部分训练学习对汉字的认读、书写及使用能力，包含了真题中的所有题型。每课还增设了“辨认汉字”板块，教师可先带领学习者辨认两个形近字，区分二者的不同，然后复习含有这两个汉字的词语，还可根据实际情况列举出更多的形近字。除此之外，配合教材中的汉字知识，每四课还增设了一个“用汉字组词”的板块，帮助学习者掌握当课所学的汉字。

3. **复习。**这部分将重要课文改写为叙述体，要求学习者用当课所学词语、语言点填空。这部分的练习时间教师可灵活掌握，安排在课下或者课堂上完成都可以，时间也可长可短；既可以作为书写练习，也可以作为口语练习。

4. 练习册附录部分提供 HSK (三级) 考试模拟试卷一套，涵盖《HSK 标准教程 3》20 课所有的生词及语言点，学习者可通过模拟试题进行考前检测。

以上是对本练习册使用方法的一些说明和建议，教师在教学过程中可以根据实际情况灵活使用本练习册。本练习册是一、二级练习册的延续，在形式和难度上都有所提升，话题也更加丰富，即使是已经学过的话题，再次涉及时也选择更复杂的句型和更丰富的词汇进行输出，让学习者可以尽快获得成就感。学完本书，学习者就可以通过 HSK 相应级别的考试来检测自己的能力水平。希望这本教材可以为初学者步入下一个阶段——四级的学习做良好的铺垫，从听、说、读、写四个方面打下扎实、牢固的基础。

目录 Mục lục

- | | |
|---|---|
| <p>1 周末你有什么打算? 5
Anh dự định làm gì vào cuối tuần vậy?</p> <p>2 他什么时候回来? 12
Khi nào anh ấy quay về?</p> <p>3 桌子上放着很多饮料。..... 19
Trên bàn có rất nhiều thức uống.</p> <p>4 她总是笑着跟客人说话。..... 26
Cô ấy luôn cười khi nói chuyện với khách hàng.</p> <p>5 我最近越来越胖了。..... 33
Dạo này em ngày càng béo ra.</p> <p>6 怎么突然找不到了? 40
Sao bỗng dưng lại không tìm thấy?</p> <p>7 我跟她都认识五年了。..... 47
Tôi và cô ấy quen nhau được năm năm rồi.</p> <p>8 你去哪儿我就去哪儿。..... 54
Em đi đâu thì anh đi đến đó.</p> <p>9 她的汉语说得跟中国人一样好。.. 61
Cô ấy nói tiếng Trung Quốc hay như người Trung Quốc vậy.</p> <p>10 数学比历史难多了。..... 68
Môn Toán khó hơn môn Lịch Sử nhiều.</p> <p>11 别忘了把空调关了。..... 75
Đừng quên tắt máy điều hòa không khí nhé.</p> | <p>12 把重要的东西放在我这儿吧。..... 82
Hãy để những đồ quan trọng ở chỗ tôi đi.</p> <p>13 我是走回来的。..... 89
Anh đi bộ về.</p> <p>14 你把水果拿过来。..... 96
Cậu hãy mang trái cây đến đây.</p> <p>15 其他都没什么问题。..... 103
Những câu khác đều không có vấn đề gì.</p> <p>16 我现在累得下了班就想睡觉。.... 110
Bây giờ tôi mệt đến nỗi chỉ muốn đi ngủ sau khi hết giờ làm việc.</p> <p>17 谁都有办法看好你的“病”。..... 117
Ai cũng có cách chữa khỏi “bệnh” của em.</p> <p>18 我相信他们会同意的。..... 125
Tôi tin họ sẽ đồng ý.</p> <p>19 你没看出来吗? 132
Anh không nhìn ra được à?</p> <p>20 我被他影响了。..... 139
Mình chịu ảnh hưởng từ anh ấy.</p> <p>附录: HSK (三级) 模拟试卷 147
Phụ lục: Đề thi mô phỏng HSK cấp độ 3</p> <p>HSK (三级) 介绍 162
Giới thiệu về đề thi HSK cấp độ 3</p> |
|---|---|

1

Zhōumò nǐ yǒu shénme dǎsuàn?

周末你有什么打算？

Anh dự định làm gì vào cuối tuần vậy?

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.^(*)

A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐

^(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。 (×)

- | | | |
|-----|---------------|-----|
| 6. | * 他不喜欢这个电影。 | () |
| 7. | * 他一点儿也不着急。 | () |
| 8. | * 他考试考得很好。 | () |
| 9. | * 他还没想好去哪儿旅游。 | () |
| 10. | * 家里还有很多鸡蛋。 | () |

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

- | | | | |
|-----|----------|-----------|-----------|
| | A 开门 √ | B 拿东西 | C 去超市买东西 |
| 11. | A 送朋友 | B 送衣服 | C 去外边 |
| 12. | A 去过一次南方 | B 上个月去了南方 | C 很想去南方 |
| 13. | A 买东西 | B 搬东西 | C 找儿子 |
| 14. | A 票卖完了 | B 没有好看的电影 | C 没带钱 |
| 15. | A 他带地图了 | B 他没带地图 | C 他知道这是哪儿 |

第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 公司南边

B 医院北边

C 医院北门

17. A 谢谢

B 漂亮

C 还没有名字

18. A 没去过那个饭馆

B 晚上没有时间

C 要请男的吃饭

19. A 考得不好

B 没带手表

C 还没复习

20. A 爱买书

B 爱看书

C 读了一本书

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 不是，我一直在这家医院工作。
B 对不起，周老师现在不在。
C 今天学校里一个人都没有，大家都去哪儿了？
D 周末有时间吗？我打算请你吃个饭。
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 可能是工作太累，生病了。

例如：你知道怎么去那儿吗？ (E)

21. 你怎么了？今天一点儿东西都没吃。 ()
22. 今天是周末，你去学校做什么？ ()
23. 好啊，哪天？ ()
24. 你是新来的医生吗？ ()
25. 那我明天再来吧，谢谢。 ()

第二部分 Phần 2

第 26-30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 一直 B 周末 C 带 D 搬 E 声音 F 面包

例如：她说话的 (E) 多好听啊！

26. 这几年我 () 忙工作，没时间去旅游。
27. 你 () 家的时候，我来帮你吧。
28. 这个 () 很不错，是你买的吗？
29. A: 这件新衣服是什么时候买的？
B: 上 ()，我妹妹跟我一起去买的。
30. A: 现在北方很冷，多 () 几件衣服吧。
B: 我已经准备好了。

第三部分 Phần 3

第 31-35 题：选择正确答案

Câu hỏi 31-35: Chọn câu trả lời đúng.

例如：您是来参加今天会议的吗？您来早了一点儿，现在才八点半。您先进来坐吧。

* 会议最可能几点开始？

- A 8 点 B 8 点半 C 9 点 ✓

31. 妈妈是个北方人，20 岁的时候跟爸爸一起搬到南方住，一直住到今天。南方话她现在能听懂一点儿，但是一点儿也不会说。

* 妈妈：

- A 不是南方人 B 会说南方话 C 今天搬到南方

32. 我们小时候，下了课都在外边玩儿游戏，那时候的游戏是运动。现在的孩子也玩儿游戏，他们在家，坐在电脑桌前，玩儿的是电脑游戏。

* 现在的孩子们喜欢：

- A 运动 B 玩儿电脑游戏 C 在外边玩儿游戏

33. 中国人说：做事的时候别着急，要多想想，想好了再做。

* 中国人觉得做事不能：

- A 着急 B 想好 C 多想

34. 我爱旅游，喜欢走南走北。第一次去旅游，我买最便宜的火车票，因为那时候没有那么多钱。现在，我可以开车去想去的地方，车上有电子地图，能告诉我怎么走。

* 我现在：

- A 没有那么多钱 B 喜欢坐火车 C 可以开车旅游

35. 南方我去过很多次，但是妻子一次也没去过。我说过很多次“明年带你去”，但是因为工作忙，一直到现在也没带她去，我觉得很对不起妻子。

* 妻子：

- A 工作很忙 B 没去过南方 C 觉得很对不起

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36-40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有

河上有一条小船。

36. 面包 一个 商店里 没有 也

37. 想 好 吃什么 还没 我

38. 没下 雪 一点儿 都 今年

39. 也 咖啡 一杯 没喝 今天下午 我

40. 好 水果 吗 洗 你 了

第二部分 Phần 2

第 41-45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没（^{guān}关）系，别难过，高兴点儿。41. 下午我一（^{zhí}）在房间里看书。42. 我家在学校的（^{bēi}）边。43. 周（^{mò}）我请你去跳舞，怎么样？44. 我想（^{gēn}）你们一起去打篮球，可以吗？45. 我们明天就要（^{bōn}）家了。

第三部分 Phần 3

第 46-50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。(那、哪)

46. 小丽说她要 我一起去外地旅游，我 高兴。(很、跟)

47. 这个 末，我们几个 学要去老师家。(同、周)

48. 那个商店的东西非 便宜，明天我 你去看。(常、带)

49. 这个星期我一 忙， 累啊！(真、直)

50. 天的 业一点儿也不多。(昨、作)

第四部分 Phần 4

第 51-54 题：用下边的汉字组词

Câu hỏi 51-54: Sử dụng những chữ Hán dưới đây để viết cụm từ.

例如：找 找人 、 找到

51. 上 、

53. 本 、

52. 下 、

54. 末 、

四、复习 Ôn tập

第 1-2 题：根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 小刚周末 请小丽吃饭、看电影、喝咖啡。他已经 饭馆， 电影票了。但是小丽还没 要不要 他去。

2. 明天有考试，但是儿子一直玩儿 ， 也不 ，因为他都 好了， 也都写完了。

2

Tā shénme shíhòu huílái?

他什么时候回来?

Khi nào anh ấy quay về?

一、听力 Phần nghe



第一部分 Phần 1

第 1-5 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.



例如: 男: 喂, 请问张经理在吗?

女: 他正在开会, 您半个小时以后再打, 好吗?

D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。 (×)

6. * 乐乐现在不在外边。 ()

7. * 王经理在楼下。 ()

8. * 他已经到楼上了。 ()

9. * 他们现在在外边。 ()

10. * 同学们现在在树下。 ()

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 √

B 拿东西

C 去超市买东西

11. A 做饭

B 吃饭

C 打电话

12. A 公司

B 医院

C 学校

13. A 老师和学生

B 丈夫和妻子

C 经理和秘书

14. A 喜欢看书

B 考得很好

C 喜欢玩儿电脑游戏

15. A 运动一下

B 去办事

C 穿衣服

第四部分 Phần 4

第 16-20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 楼下

B 楼上

C 办公室

17. A 他去拿东西

B 他没带手机

C 他要去办公楼打电话

18. A 已经到了

B 走北边的路

C 走得很快

19. A 在楼上

B 在楼下

C 不知道在哪儿

20. A 还没回家

B 不着急

C 很着急

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 今天的题一点儿也不难。
B 我的头怎么这么疼？
C 喂，我到你家楼下了。
D 那喝了这杯牛奶就睡觉吧。
E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。
F 请问，周明在吗？

例如：你知道怎么去那儿吗？ (E)

21. 你每天进了办公室就坐在电脑前，身体能好吗？ ()
22. 妈，我今天太累了，不想看书了。 ()
23. 他现在出去了，十点回来。 ()
24. 好，你等我一下，我现在就下去。 ()
25. 因为你准备得好，所以觉得很容易。 ()

第二部分 Phần 2

第 26-30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 难 B 办公室 C 楼 D 辆 E 声音 F 拿

例如：她说话的 (E) 多好听啊！

26. 小方，周经理请你去他 () 一下。
27. () 下那个穿着白衣服的男人是谁？
28. 今天的考试一点儿也不 ()。
29. A: 快上课了，你怎么往回走？
B: 我没带书，回去 ()。
30. A: 这么多好看的车，我们买哪 ()？
B: 买红的吧，我最喜欢红色。

第三部分 Phần 3

第 31-35 题：选择正确答案

Câu hỏi 31-35: Chọn câu trả lời đúng.

例如：您是来参加今天会议的吗？您来早了一点儿，现在才八点半。您先进来坐吧。

* 会议最可能几点开始？

- A 8 点 B 8 点半 C 9 点 ✓

31. 现在的孩子真不容易。从周一到周五每天都要上课，下了课还要做作业。周末也不能休息，起了床就出去学这学那，能不累吗？

* 现在的孩子：

- A 一点儿也不累 B 每天都很忙 C 周末起床很晚

32. 很多人都喜欢睡午觉。但是有些人吃了午饭就睡，这样对身体好吗？医生告诉我们：吃了午饭要休息一下。睡午觉的时间也不能太长，一个小时最好。

* 睡午觉：

- A 对身体不好 B 不能吃饭 C 时间不能很长

33. 我丈夫每天 5 点多起床，吃了早饭就去上班。我让他多休息、少工作，但是他说：“那么多病人都在等我，我能休息吗？”我真希望丈夫别那么累。

* 我丈夫是做什么工作的？

- A 老师 B 经理 C 医生

34. 今天早上我起晚了，穿了衣服就出来了。钱、电脑、手机都没带，早饭也没吃。小丽告诉我，妻子打来电话，让我到了办公室就给她回电话。

* 妻子：

- A 起晚了 B 没带手机 C 找我

35. 去年 12 月我带妻子去了一次北方。没想到到了那儿妻子就开始生病，没玩儿好也没吃好，一直病到回来。妻子说，下次不要在那么冷的时候旅游了。

* 我妻子：

- A 还没去过北方 B 玩儿得不好 C 回来的时候生病了

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36-40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有

河上有一条小船。

36. 下 课 了 买书 就 去

37. 快 去 看看 下楼 吧

38. 飞机 上 就 我弟弟 睡觉 了

39. 我 写完 了 出去玩儿 作业 就

40. 教室 请 进 来 快

第二部分 Phần 2

第 41-45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没 (guān) 系，别难过，高兴点儿。

41. 这是你的 (bàn) 公室吗？

42. 这次考试题都很 (nán)，我不会做。

43. 我的房间里有两 (bǎ) 椅子。

44. 我觉得说汉语比写汉字 (róng) 易。

45. 看，那儿不是有一 (liàng) 出租车吗？我们快过去。

第三部分 Phần 3

第 46-50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 听说下个星期的考试很 _____，你 _____ 准备好了吗？（准、难）

47. 你知道我今天 _____ 什么来你的 _____ 公室吗？（办、为）

48. 其 _____，我没去 _____ 东西，我去医院了。（实、买）

49. 帮你买票很 _____ 易，你别 _____ 气。（容、客）

50. 我们坐 _____ 共汽车去吧，怎 _____ 样？（么、公）

四、复习 Ôn tập

第 1-2 题：根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 上山的时候，小丽没觉得很累，但是下山的时候，她 _____ 也疼，_____ 也疼。小刚说，这叫“上山 _____ 下山 _____”。那边树多，小刚和小丽打算 _____ 休息一下。

2. 雨下得很大，小丽没带 _____，她打算出去叫 _____ 出租车。小刚让小丽等一下，他 _____ 去 _____ 了伞就 _____。